

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision



Local Expertise
International Presence

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Thanh Xuan Dist., Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpvietnam.vn
www.cpvietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Số: 106/2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 10/3/2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



A blue handwritten signature.

Bùi Thị Thúy**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2022-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN				
A - (100=110+130+140+150)	100		318.820.620.287	265.103.848.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	13.307.451.381	1.564.792.242
1. Tiền	111		4.295.451.381	1.564.792.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.012.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		191.835.396.336	121.281.131.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	180.744.889.457	91.353.849.789
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	13.729.299.841	32.092.161.740
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.120.123.484	3.181.229.693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(5.758.916.446)	(5.346.109.323)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	110.643.388.828	136.524.245.389
1. Hàng tồn kho	141		112.094.729.812	137.975.586.373
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.034.383.742	5.733.678.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.550.646.486	4.331.673.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		778.660.201	718.016.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	705.077.055	683.988.843
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.617.502.745	123.365.300.255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.265.590	2.253.714.883
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	2.024.265.590	2.253.714.883
II. Tài sản cố định	220		68.720.432.148	84.619.960.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	68.343.970.366	84.135.057.875
- Nguyên giá	222		222.191.718.246	219.834.621.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.847.747.880)	(135.699.563.734)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	376.461.782	484.902.866
- Nguyên giá	228		1.689.368.672	1.689.368.672
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.312.906.890)	(1.204.465.806)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	11.660.586.688	6.925.798.347
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.660.586.688	6.925.798.347
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	15.257.416.075	19.988.251.895
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	4.730.835.820
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.954.802.244	9.577.574.389
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	5.954.802.244	9.577.574.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100+200)	270		422.438.123.032	388.469.148.402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		286.011.178.808	256.571.341.194
I. Nợ ngắn hạn	310		276.011.178.808	246.571.341.194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49.856.871.237	23.803.669.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		638.775.690	653.907.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	15.771.859.294	4.095.442.656
4. Phải trả người lao động	314		4.351.950.667	4.355.257.902
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	3.578.210.924	13.733.918.534
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	14.048.704.346	13.915.555.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	187.688.265.900	185.937.048.942
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		10.000.000.000	10.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	10.000.000.000	10.000.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		136.426.944.224	131.897.807.208
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	136.426.944.224	131.897.807.208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.577.302.584)	(18.106.439.600)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(18.106.439.600)	4.924.053.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.529.137.016	(23.030.492.693)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		422.438.123.032	388.469.148.402

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	377.971.840.359	214.695.201.486
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		377.971.840.359	214.695.201.486
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	347.547.610.132	212.009.955.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		30.424.230.227	2.685.245.623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.445.901.773	11.786.508
7. Chi phí tài chính	22	6.4	18.447.637.921	15.296.377.606
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.716.802.101	15.296.377.606
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	457.782.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	12.513.588.239	11.588.212.440
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.451.123.840	(24.187.557.915)
12. Thu nhập khác	31	6.6	4.708.783.296	4.678.343.679
13. Chi phí khác	32	6.6	1.630.770.120	3.521.278.457
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	3.078.013.176	1.157.065.222
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.529.137.016	(23.030.492.693)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.529.137.016	(23.030.492.693)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		4.529.137.016	(23.030.492.693)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	385,86	(1.962,09)

Người lập



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		4.529.137.016	(23.030.492.693)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		18.256.625.230	16.383.726.575
- Các khoản dự phòng	03		5.143.642.943	135.173.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(257.673.908)	(11.786.508)
- Chi phí lãi vay	06		13.716.802.101	15.296.377.606
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		41.388.533.382	8.772.998.361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(70.819.354.409)	(7.709.359.893)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.880.856.561	(26.477.003.988)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		41.921.235.681	5.606.418.194
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.403.799.162	1.707.998.983
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.106.217.850)	(9.895.969.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3.959.971.199)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		22.668.852.527	(31.954.889.229)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.935.084.254)	(14.035.842.122)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		257.673.908	11.786.508
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12.677.410.346)	(14.024.055.614)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ cho vay	33		205.787.707.876	212.860.452.080
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204.036.490.918)	(167.975.902.875)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		1.751.216.958	44.884.549.205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		11.742.659.139	(1.094.395.638)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.564.792.242	2.659.187.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	13.307.451.381	1.564.792.242

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 11 (mười một) ngày 06/11/2018 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Cổ phiếu Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC. Theo Thông báo số 831/TB-SGDHN ngày 20/8/2020, cổ phiếu BKC của Công ty không được phép giao dịch ký quỹ từ ngày 24/8/2020. Theo Thông báo số 1128/TB-SGDHN ngày 02/4/2021, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đưa cổ phiếu BKC của Công ty vào diện cảnh cáo từ ngày 06/4/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Tổng số lao động tại ngày 31/12/2021 là 468 người (tại ngày 01/01/2021 là 351 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động Công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau: Mỏ chì kẽm Nà Bốp - Pù Sáp, thời hạn khai thác đến tháng 12/2029; Mỏ Chì Kẽm - Nà Duông, thời hạn khai thác đến hết năm 2030.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;
Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);
Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp (thành lập ngày 29/4/2021);
Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientaine - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;
Trong năm 2021, Công ty chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lăng và Chi nhánh Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng - XN Khai thác mỏ Pù Sáp Theo Nghị quyết số 30/2021/NQ-HĐQT ngày 01/6/2021 của Công ty cổ phần Khoáng sản Bằng Lăng.

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các Công ty con, liên doanh liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty TNHH Việt Trung	Tổ 17, Thị trấn Bằng Lũng, Huyện Chợ Đồn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Khai thác khoáng sản	100%	100%	100%
Công ty Liên doanh, liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	Bản Kaiso, huyện Vang Viêng, tỉnh Viêng Chăn, nước CHDCND Lào.	Khai thác khoáng sản (Chưa hoạt động)	23%	23%	23%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính ngày 31/12/2021 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính ngày 31/12/2021 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH Việt Trung.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không.

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là Công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có Công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Chi phí sử dụng đất	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06-36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động chính là khai thác bán khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	701.875.766	414.283.326
Tiền gửi ngân hàng	3.593.575.615	1.150.508.916
Các khoản tương đương tiền	9.012.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	9.012.000.000	-
Tổng	13.307.451.381	1.564.792.242

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Lãi suất 3%/năm.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	180.744.889.457	91.353.849.789
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	17.454.201.665	87.717.050.408
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	138.386.269.175	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	16.295.611.300	-
Phải thu các đối tượng khác	5.718.406.697	746.398.761
Tổng	180.744.889.457	91.353.849.789
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>176.276.482.764</i>	<i>90.607.451.028</i>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	744.316.038	17.179.493.473
Công ty TNHH Công nghệ Kim Bảo	6.240.465.199	9.325.465.199
Trả trước các đối tượng khác	6.744.518.604	5.587.203.068
Tổng	13.729.299.841	32.092.161.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.120.123.484	-	3.181.229.693	-
Công ty Liên doanh	462.590.470	-	462.590.470	-
Kim loại màu Việt Bắc				
Công ty TNHH Công nghệ	1.386.940.075	-	1.386.940.075	-
Kim Bảo				
Tạm ứng	686.852.693	-	634.942.582	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
Phải thu khác	583.740.246	-	596.756.566	-
Dài hạn	2.024.265.590	-	2.253.714.883	-
Ký cược, ký quỹ	2.024.265.590	-	2.253.714.883	-
Tổng	5.144.389.074	-	5.434.944.576	-

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	5.758.916.446	-	5.768.916.446	422.807.123
Tổng	5.758.916.446	-	5.768.916.446	422.807.123

<i>Trong đó:</i>	Quá hạn trên 6 tháng		Quá hạn trên 3 năm	
	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CPĐT TM & DL Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng còn lại				2.878.515.826
Tổng				5.768.916.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.098.806.041	(1.451.340.984)	11.551.805.922	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	1.488.962.561	-	1.057.600.710	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.159.884.600	-	6.607.237.805	-
Thành phẩm	38.396.144.566	-	87.378.874.425	-
Hàng hóa	8.950.932.044	-	31.380.067.511	-
Tổng	112.094.729.812	(1.451.340.984)	137.975.586.373	(1.451.340.984)

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngắn hạn	1.550.646.486	4.331.673.503
Chi phí công cụ dụng cụ	420.575.490	401.255.168
Chi phí nhà máy luyện chì	32.111.798	94.705.652
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCD	533.867.907	2.659.953.871
Chi phí khác chờ phân bổ	564.091.291	1.175.758.812
Dài hạn	5.954.802.244	9.577.574.389
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ	359.455.853	503.238.185
Nà Pốp-Pù Sáp	226.351.749	628.132.229
Chi phí công cụ, dụng cụ	819.353.909	2.134.428.465
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	718.181.818	1.361.483.899
Chi phí khác chờ phân bổ	583.623.669	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.247.835.246	4.950.291.611
Tổng	7.505.448.730	13.909.247.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2021	114.950.348.933	91.963.802.587	10.643.186.415	344.630.205	1.932.653.469	219.834.621.609
Tăng trong năm	84.000.000	1.063.745.454	-	-	1.209.351.183	2.357.096.637
Mua trong năm	84.000.000	1.063.745.454	-	-	1.209.351.183	2.357.096.637
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	115.034.348.933	93.027.548.041	10.643.186.415	344.630.205	3.142.004.652	222.191.718.246
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2021	59.641.620.144	67.134.101.652	6.664.740.064	326.448.405	1.932.653.469	135.699.563.734
Tăng trong năm	9.665.014.426	6.955.847.560	1.022.401.757	6.060.612	498.859.791	18.148.184.146
Khấu hao trong năm	9.665.014.426	6.955.847.560	1.022.401.757	6.060.612	498.859.791	18.148.184.146
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	69.306.634.570	74.089.949.212	7.687.141.821	332.509.017	2.431.513.260	153.847.747.880
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	55.308.728.789	24.829.700.935	3.978.446.351	18.181.800	-	84.135.057.875
Tại 31/12/2021	45.727.714.363	18.937.598.829	2.956.044.594	12.121.188	710.491.392	68.343.970.366

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 33.563.874.787 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 40.575.779.151 VND).
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là: 70.396.635.480 VND (tại ngày 01/01/2021 là: 66.304.887.176 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2021	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	1.111.264.959	240.084.000	338.019.713	1.689.368.672
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2021	912.508.720	240.084.000	51.873.086	1.204.465.806
Tăng trong năm	79.502.496	-	28.938.588	108.441.084
Khấu hao trong năm	79.502.496	-	28.938.588	108.441.084
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	992.011.216	240.084.000	80.811.674	1.312.906.890
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2021	198.756.239	-	286.146.627	484.902.866
Tại 31/12/2021	119.253.743	-	257.208.039	376.461.782

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 556.084.000 VND (tại 01/01/2021: 556.084.000 VND).

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Nhà máy bột kẽm	2.556.732.767	2.556.732.767	-	-
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154	3.791.282.154
Nhà máy luyện chì	1.981.866.959	1.981.866.959	200.015.229	200.015.229
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.190.909.091	1.190.909.091	1.300.000.000	1.300.000.000
Các dự án khác	550.294.753	550.294.753	45.000.000	45.000.000
Tổng	11.660.586.688	11.660.586.688	6.925.798.347	6.925.798.347

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		31/12/2021			01/01/2021		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						4.730.835.820		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	-		-	-		
Công ty CP Khoáng sản Bắc Kạn - Lào	23%	23%	-		-	4.730.835.820		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			15.257.416.075		-	15.257.416.075		
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000		-	120.000.000		
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,41%	5,41%	15.137.416.075		-	15.137.416.075		
Tổng			15.257.416.075	(*)		19.988.251.895	(*)	

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	49.856.871.237	49.856.871.237	23.803.669.671	23.803.669.671
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	10.192.965.540	10.192.965.540	4.719.696.962	4.719.696.962
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.129.315.268	1.129.315.268	457.644.219	457.644.219
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	22.003.256.550	22.003.256.550	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác	11.512.696.956	11.512.696.956	13.607.691.567	13.607.691.567
Tổng	49.856.871.237	49.856.871.237	23.803.669.671	23.803.669.671
<i>Trong đó, Phải trả bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>32.196.222.090</i>	<i>4.719.696.962</i>	<i>4.719.696.962</i>

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
	Phải nộp	4.095.442.656	25.263.274.190	13.586.857.552
Thuế giá trị gia tăng	874.892.000	12.595.059.312	928.951.259	12.541.000.053
Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.605.813	26.192.919	20.229.046	31.569.686
Thuế thu nhập doanh nghiệp	447.992.882	-	-	447.992.882
Thuế thu nhập cá nhân	63.517.669	955.133.401	643.764.491	374.886.579
Thuế tài nguyên	1.202.785.777	5.964.479.070	6.122.088.235	1.045.176.612
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	347.544.000	934.967.019	934.967.019	347.544.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.133.104.515	4.787.442.469	4.936.857.502	983.689.482
Phải thu	683.988.843	2.585.194.192	2.606.282.404	705.077.055
Thuế giá trị gia tăng	-	2.577.523.498	2.598.611.710	21.088.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162.842.098	-	-	162.842.098
Thuế tài nguyên	239.288.545	-	-	239.288.545
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	281.858.200	7.670.694	7.670.694	281.858.200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.325.233.858	9.714.649.607
Các khoản khác	2.252.977.066	4.019.268.927
Tổng	3.578.210.924	13.733.918.534

5.15 Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	14.048.704.346	13.915.555.549
Kinh phí công đoàn	1.319.534.574	1.264.922.623
Bảo hiểm xã hội	727.959	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (1)	200.000.000	300.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	3.911.834.400	3.911.834.400
Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (3)	6.739.200.000	6.739.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.352.253	1.345.543.366
Tổng	14.048.704.346	13.915.555.549

- (1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.
- (2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án nhưng Công ty chưa trả lại số tiền.
- (3) Phải trả chuyển tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Việt Trung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	187.688.265.900	187.688.265.900	195.787.707.876	194.036.490.918	185.937.048.942	185.937.048.942
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	23.603.449.158	23.603.449.158	64.402.454.785	65.793.989.408	24.994.983.781	24.994.983.781
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (2)	29.811.000.851	29.811.000.851	86.285.253.091	86.473.501.510	29.999.249.270	29.999.249.270
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	-	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (4)	4.000.000.000	4.000.000.000	8.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Hoàng Thị Thanh Hằng (5)	72.747.815.891	72.747.815.891	-	-	72.747.815.891	72.747.815.891
Trần Minh Thành (5)	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (5)	16.636.000.000	16.636.000.000	16.600.000.000	13.269.000.000	13.305.000.000	13.305.000.000
b) Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	197.688.265.900	197.688.265.900	205.787.707.876	204.036.490.918	195.937.048.942	195.937.048.942
<i>Trong đó khoản vay các bên liên quan - Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>38.644.000.000</i>	<i>38.644.000.000</i>			<i>39.801.000.000</i>	<i>39.801.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30/2021-HĐCVHM/NHCT172-KHOANGSAN ngày 05/11/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn với hạn mức tối đa 25.000.000.000 đồng bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 25/2020-HĐCVHM/NHCT127-KHOANGSAN ngày 26/10/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 05/11/2021 đến hết ngày 31/10/2022. Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/7/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/8/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 21/2019/HĐBĐ/NHCT172 ngày 19/7/2019; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/4/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020. Hợp đồng Tín dụng hạn mức số 02/2020/788949/HĐTD ký ngày 18/8/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn. Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất: Thả nổi có điều chỉnh và được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể. Biện pháp bảo đảm: Các biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/788949/HĐTD ngày 28/8/2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 30.000.000.000 đồng đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/788949/HĐTD ngày 18/08/2020 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm được ghi nhận và thực hiện theo các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của hợp đồng này.
- (3) Hợp đồng vay vốn số 23/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 23/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 22/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 22/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 4.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm; Hợp đồng vay vốn số 19/6/2020/HĐVV-CTBX ngày 19/6/2020 giữa Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An với Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày cho vay. Lãi suất 9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (4) Hợp đồng cho vay tiền số 01/HĐVT 2021/BKC-CĐĐN ngày 04/3/2021 giữa Công ty Cổ phần VLXD và Chất đốt Đồng Nai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền cho vay là 4.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày nhận được tiền. Lãi suất cho vay là 11%/năm.
- (5) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 10,5%/năm.
- (6) Hợp đồng Hợp đồng cho vay tiền số 07062021/HĐVT BKC-NTH ngày 07/6/2021 giữa bà Nguyễn Thanh Hiền và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn số tiền 5.000.000.000 đồng để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 5,6%/năm.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2020	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	4.924.053.093	154.928.299.901
Tăng trong năm	-	-	-	(23.030.492.693)	(23.030.492.693)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(23.030.492.693)	(23.030.492.693)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2020	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(18.106.439.600)	131.897.807.208
Số dư tại 01/01/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(18.106.439.600)	131.897.807.208
Tăng trong năm	-	-	-	4.529.137.016	4.529.137.016
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.529.137.016	4.529.137.016
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	(13.577.302.584)	136.426.944.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	377.712.504.659	214.695.201.486
Doanh thu bán vật liệu	259.335.700	-
Tổng	377.971.840.359	214.695.201.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	347.288.274.432	212.009.955.863
Giá vốn bán vật liệu	259.335.700	-
Tổng	347.547.610.132	212.009.955.863

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	257.673.908	11.786.508
Tiền chậm thanh toán	2.188.227.865	-
Tổng	2.445.901.773	11.786.508

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	13.716.802.101	15.296.377.606
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4.730.835.820	-
Tổng	18.447.637.921	15.296.377.606

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	457.782.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	457.782.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.513.588.239	11.588.212.440
Chi phí nhân viên quản lý	7.471.041.515	7.772.922.934
Chi phí đồ dùng văn phòng	427.546.789	179.132.334
Chi phí khấu hao	1.122.054.158	683.926.905
Thuế, phí, lệ phí	155.411.290	65.195.512
Chi phí dự phòng	412.807.123	146.773.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.355.752.396	1.385.408.967
Chi phí khác bằng tiền	1.568.974.968	1.360.652.407
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.800.000)
Tổng	12.971.370.239	11.588.212.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.6 Thu nhập khác/chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	4.545.454.548	4.545.454.548
Thu nhập khác	163.328.748	132.889.131
Tổng	4.708.783.296	4.678.343.679
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	167.229.780	170.979.780
Lãi chậm nộp, phạt thuế	290.030.658	2.286.871.768
Chi phí hỗ trợ người lao động tạm hoãn HĐLĐ	472.764.957	381.420.625
Chi phí khác	700.744.725	682.006.284
Tổng	1.630.770.120	3.521.278.457
Lợi nhuận khác	3.078.013.176	1.157.065.222

6.7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	4.529.137.016	(23.030.492.693)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.529.137.016	(23.030.492.693)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	385,86	(1.962,09)

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yêu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	212.977.644.261	182.809.070.227
Chi phí nhân công	58.461.719.840	43.429.676.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.256.625.230	16.383.736.624
Chi phí dự phòng	412.807.123	140.973.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.935.752.978	72.900.326.486
Chi phí khác bằng tiền	3.698.743.107	4.008.875.667
Tổng	346.743.292.539	319.672.659.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Là Công ty đầu tư khác của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Ông Vũ Phi Hồ là chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn đồng thời là Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	- Sở hữu 25,56% cổ phần BKC - Ông Nguyễn Trần Nhất là ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc, đồng thời là Hội đồng thành viên và sở hữu 70% vốn góp tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã.
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Sở hữu 17,58% cổ phần BKC
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Yên	Kế toán trưởng
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vợ của Tổng Giám đốc Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	1.041.657.204	520.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	120.000.000	104.000.000
Tổng		1.521.657.204	936.000.000
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	48.000.000	41.600.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	36.000.000	31.200.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	36.000.000	31.200.000
Tổng		120.000.000	104.000.000
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	590.700.874	366.149.539
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	325.894.206	292.412.193
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	321.076.302	293.950.012
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	336.774.764	312.143.505
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	319.894.206	292.412.193
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	273.450.097	244.133.821
Nguyễn Văn Vũ	Người công bố Thông tin	-	21.600.000
Đặng Lam Giang	Người công bố Thông tin	36.000.000	9.600.000
Tổng		2.203.790.449	1.832.401.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

<u>Biên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>31/12/2021</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
1. Phải thu khách hàng		176.276.482.764	90.607.451.028
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	138.386.269.175	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	17.454.201.665	87.717.050.408
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	1.250.000.004	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	16.295.611.300	-
2. Phải trả người bán		32.196.222.090	4.719.696.962
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	10.192.965.540	4.719.696.962
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Mua hàng	22.003.256.550	-
3. Vay ngắn hạn		38.644.000.000	39.801.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ninh	Vay	-	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yến	Vay	446.000.000	447.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	296.000.000	297.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	496.000.000	497.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	446.000.000	447.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	496.000.000	497.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.746.000.000	447.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	446.000.000	447.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	800.000.000	250.000.000

c. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Giao dịch bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2021</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>
1. Mua hàng			
Công ty TNHH Việt Trung	Tinh quặng chì	-	9.268.996.900
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tinh quặng chì	9.239.845.000	8.266.505.400
	Thuê vận chuyên, chế biến	15.031.580.600	14.841.099.700
	Chi phí phân tích mẫu	4.636.315.945	1.712.727.273
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Huy	Mua hàng	52.332.000	2.460.000
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	Mua quặng	20.002.960.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
2. Bán hàng			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	4.545.454.548	4.545.454.548
	Nước tinh khiết	-	6.250.908
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán chì thời	155.132.319.800	199.706.671.100
	Thanh toán chậm	2.188.227.865	-
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Bán hàng	125.805.699.250	-
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	25.723.283.000	-
3. Giao dịch khác			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Nhận vay	12.000.000.000	5.000.000.000
	Trả vay	12.000.000.000	12.000.000.000
	Lãi vay	952.027.398	603.928.767
Công ty Cổ phần bến xe Quảng Ninh	Nhận vay	-	5.000.000.000
	Trả vay	4.000.000.000	12.700.000.000
	Lãi vay	87.013.698	313.643.836
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Nhận vay	-	17.000.000.000
	Lãi vay	964.082.190	1.417.315.068
Bà Phạm Thị Lan	Lãi vay	-	112.191.781
	Nhận vay	-	-
	Trả vay	-	5.000.000.000
	Nhận vay	-	450.000.000
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	44.294.529	11.107.706
Ông Bùi Đức Hùng	Nhận vay	450.000.000	300.000.000
	Trả vay	301.000.000	3.000.000
	Lãi vay	32.960.422	7.396.947
Ông Đinh Văn Hiến	Nhận vay	300.000.000	500.000.000
	Trả vay	501.000.000	3.000.000
	Lãi vay	51.194.185	12.344.692
Ông Đỗ Đình Thắng	Nhận vay	500.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.676.754	11.107.562
Ông Nguyễn Trần Nhất	Nhận vay	450.000.000	500.000.000
	Trả vay	501.000.000	3.000.000
	Lãi vay	48.072.899	12.344.692
Ông Trần Văn Quyền	Nhận vay	500.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.401.453	11.107.706
Ông Vũ Gia Hạnh	Nhận vay	2.750.000.000	450.000.000
	Trả vay	451.000.000	3.000.000
	Lãi vay	43.848.780	11.107.706
Bà Phạm Thị Hương Sen	Nhận vay	450.000.000	-
	Trả vay	250.000.000	-
	Lãi vay	30.301.370	-
	Nhận vay	800.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 10 tháng 3 năm 2022

Trưởng Giám đốc



Đình Văn Hiến

